



tào zi
套子

noun · cover; case; condom

Example Sentences

Zhè gè shǒu jī tào zi hěn piào liang
这个手机套子很漂亮。

This phone case is very pretty.

Tā yòng yí gè sù liào tào zi bǎo hù wén jiàn
他用一个塑料套子保护文件。

He uses a plastic cover to protect the documents.

Trace each character, then write the word on your own.

套	套	套	套	套	套	套	套	套	套	套
套	套									

子	子	子	子	子	子					
